

17.1) ～もさることながら

17.2) ～までもない

17.3) ～まみれ

17.4) ～めく

17.5) ～まじき



DUNG MORI

17.1) ～もさることながら

せつぞく い み
接続—意味:

N + もさることながら

(Không chỉ... mà)

つか かた
使い方:

- Ý là không chỉ A tốt, mà B cũng tốt
- Dùng để đánh giá, và chỉ dùng với những đánh giá tích cực, lời khen

れいぶん
例文:

- ① この旅館は、美味しい料理^{おいしい}もさることながら、部屋から見える景色^{けしき}の美しさ^{うつく}は最高だ。
- ② この歌手は歌声^{さくし}もさることながら、作詞や作曲のセンスも 良い。
- ③ 彼女は語学^{たんのう}が堪能で、英語もさることながら フランス語も 話すことができる。

17.2) ～までもない

せつぞく い み
接続—意味:

V る+ までもない

(Không cần phải)

つか かた
使い方:

- Vì nó là điều **quá đơn giản**, hoặc vì **mức độ nó quá thấp**, hoặc đó là **điều đương nhiên** nên không cần phải
- **までのこと**はない **thình thoảng** cũng sử dụng

れいぶん
例文:

- ① アボカドは栄養^{えいよう}が豊富^{ほうふ}で、言うまでもなく体にいい食品である。
- ② こんな簡単な問題、先生に聞くまでもない。
- ③ その程度の仕事なら、部長がやるまでもないだろう。

17.3) ～まみれ

せつぞく い み
接続—意味:

N + まみれ

(Bám đầy)

つか かた
使い方:

- Chỉ những thứ bẩn, hoặc những điều không tốt đeo bám mình.

れいぶん
例文:

- ① 雨の日に自転車通勤して、会社に着くころには泥^{どろ}まみれになってしまった。
- ② 今日は今年一番の暑さとあって、ちょっとコンビニに行くだけで汗^{あせ}まみれになってしまった。
- ③ 冷蔵庫^{れいぞうこ}の下から、ほこり^{ゆびわ}まみれの指輪が出てきた。

- Phân biệt まみれ, だらけ、ずくめ
- だらけ chỉ việc TOÀN là thứ gì đó, và những thứ này thường là thứ xấu
- まみれ chỉ việc có những thứ xấu, bẩn đeo bám đầy xung quanh

- ① ○「彼は、血まみれになった人を救った。」

○「彼は、血だらけになった人を救った。」

- ② ×「山田さんの試験解答は、間違いまみれだ。」

○「山田さんの試験解答は、間違いだらけだ。」

- ずくめ thường chỉ đi với 黒ずくめ、白ずくめ、hay dùng nhất là いいことずくめ

17.4) ～めく

せつぞく い み
接続—意味:

N1 + めく

(Có cảm giác như)

つか かた
使い方:

- Ý nghĩa giống với mẫu っぽい
- Có cảm giác là, có yếu tố của...
- Chỉ đi với một số N : 4 mùa, 脅迫、説教、言い訳...

れいぶん
例文:

- ① 暖かくなってくると桜が咲いて、ようやく春めいてきたなと感じる。
- ② あの時は冗談めいた言い方で告白してしまったけど、本気です。
- ③ 誘拐事件の真相は10年経ってもわからず、まだ謎めいている。

17.5) ～まじき

せつぞく い み
接続—意味:

Vる
N + として + ある } + まじき (Không thể chấp nhận được)

つか かた
使い方:

- Muốn phê phán ai đó khi ở cương vị đó thì không được có những hành động như vậy.
- あるまじき、許すまじき là 2 cách nói phổ biến nhất.

れいぶん
例文:

- ① 遅刻をしたり、目上の人に敬語を使わないというのは、許すまじきことである。
- ② N1レベルの漢字が読み書きできないなんて、日本語教師としてあるまじきことだ。
- ③ あれは、プロの選手にあるまじき反則プレーだったと非難が殺到した。